

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

* Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó.

Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSMT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

| STT | Nội dung đánh giá | | Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt |
|-----|--|--|---------------------------------|
| 1 | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa và tính hợp lệ, chất lượng của hàng hóa. | | |
| 1.1 | Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa | Có đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị hoàn toàn phù hợp đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. <i>(Kèm Catalogue của hàng hóa chứng minh thông số kỹ thuật. Catalogue là bản Tiếng Việt hoặc bằng Tiếng nước ngoài kèm theo bản dịch thuật sang Tiếng Việt).</i> | Đạt |
| | | Không có đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị hoặc có nhưng không đáp ứng đặc tính, thông số kỹ thuật theo yêu cầu của E-HSMT. | Không đạt |
| 1.2 | | - Cam kết mọi hàng hóa do nhà thầu cung cấp đảm bảo mới 100%, nguyên đai, nguyên kiện, đáp ứng đúng tiêu chuẩn, chất lượng, đúng | Đạt |

| STT | Nội dung đánh giá | | Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt |
|----------|--|---|---------------------------------|
| | Tính hợp lệ, chất lượng của hàng hóa | <p>quy cách, chủng loại, nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.</p> <p>- Cam kết khi bàn giao hàng hóa, nhà thầu phải cung cấp: Giấy chứng nhận nguồn gốc xuất xứ hàng hóa (C/O); giấy chứng nhận chất lượng sản phẩm (CQ).</p> | |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 2 | Giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp và lắp đặt hàng hóa | | |
| 2.1 | Tính hợp lý và hiệu quả kinh tế của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp và lắp đặt hàng hóa | Có thuyết minh giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp và lắp đặt hàng hóa cụ thể, hợp lý, khả thi theo quy định và theo E-HSMT | Đạt |
| | | Không có thuyết minh giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp và lắp đặt hàng hóa hoặc có thuyết minh nhưng không hợp lý, khả thi theo quy định và theo E-HSMT | Không đạt |
| 3 | Tiến độ cung cấp hàng hóa | | |
| 3.1 | Tiến độ cung cấp và lắp đặt hàng hóa | Có Bảng tiến độ cung cấp và lắp đặt hàng hóa chi tiết đến từng địa điểm, khả thi và phù hợp với đề xuất kỹ thuật và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. | Đạt |
| | | Không có Bảng tiến độ cung cấp và lắp đặt hàng hóa hoặc có Bảng tiến độ cung cấp và lắp đặt hàng hóa nhưng không chi tiết đến từng địa điểm, không khả thi, không phù hợp với đề xuất kỹ thuật. | Không đạt |
| 3.2 | Phương án bảo đảm tiến độ, chất lượng hàng hóa cung cấp và lắp đặt | Thuyết minh rõ ràng, chi tiết, hợp lý về phương án đảm bảo tiến độ, chất lượng hàng hóa cung cấp và lắp đặt. | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên. | Không đạt |

| STT | Nội dung đánh giá | | Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt |
|-----|---|--|---------------------------------|
| 4 | Nghiệm thu, bàn giao | | |
| 4.1 | Nghiệm thu, bàn giao | Có thuyết minh về biện pháp kiểm tra an toàn, lắp đặt, chạy thử, bàn giao, hướng dẫn vận hành cho người sử dụng và nghiệm thu bàn giao hàng hóa | Đạt |
| | | Không có thuyết minh về biện pháp kiểm tra an toàn, lắp đặt, chạy thử, bàn giao, hướng dẫn vận hành cho người sử dụng và nghiệm thu bàn giao hàng hóa hoặc có thuyết minh nhưng không phù hợp. | Không đạt |
| 5 | Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì | | |
| 5.1 | Kế hoạch bảo hành, bảo trì | Có trình bày được kế hoạch cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì hợp lý, khả thi và phù hợp. | Đạt |
| | | Không trình bày kế hoạch cung cấp dịch vụ bảo hành, bảo trì hoặc có trình bày nhưng không đáp ứng yêu cầu. | Không đạt |
| 5.2 | Thời gian bảo hành, bảo trì | Có cam kết bằng văn bản về thời gian bảo hành, bảo trì theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất nhưng không nhỏ hơn 12 tháng. | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 5.3 | Nghĩa vụ trong thời gian bảo hành, bảo trì | Có cam kết bằng văn bản khắc phục các sự cố, hư hỏng của thiết bị chậm nhất trong vòng 24 giờ kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư trong thời gian bảo hành. | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| 6 | Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động | | |

| STT | Nội dung đánh giá | | Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt |
|-----------------|--|--|--|
| 6.1 | Biện pháp bảo đảm an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường | Có biện pháp bảo đảm an toàn lao động, phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thực hiện công việc, phù hợp với chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V. | Đạt |
| | | Không có biện pháp hoặc có nhưng không hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thực hiện công việc, phù hợp với chỉ dẫn kỹ thuật tại chương V. | Không đạt |
| 7 | Uy tín của nhà thầu: | | |
| 7.1 | Uy tín của nhà thầu | Không vi phạm kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu đối với gói thầu cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, chất lượng hàng hóa tương tự được công khai theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP (nếu có). <i>(Kèm theo bảng cam kết của nhà thầu)</i> | Đạt |
| | | Không đáp ứng yêu cầu trên | Không đạt |
| Kết luận | | Đạt tất cả các nội dung trên | Không đạt 1 trong các nội dung trên |
| | | Đạt | Không đạt |